English 8

Unit 6: FOLK TALES

NEW WORDS:

1. Getting starters

	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Phát âm
1		- /rɪˈplaɪ/	trả lời, đáp lại	
2		/ ˈriː.sɜːtʃ /	nghiên cứu	
3		/ ˈfəʊk ˌteɪl /	truyện dân gian	
4		/ ˈledʒ.ənd /	truyền thuyết	
5		/ ˈfeɪ.bəl /	truyện ngụ ngôn	
6		/ˈfeə.ri ˌteɪl /	truyện cổ tích	
7		/ ˈfeə.ri /	nàng tiên	
8		/ˈɒr.ɪ.dʒɪn /		
9		/ ˈkær.ək.tər/	nhân vật	
10		/ ˈʒɑː.nrə/	thể loại	
11		/ plɒt /	tình tiết, cốt truyện	

2. A closer look 1

	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Phát âm
1	woodcutter	/ ˈwʊd.kʌt.ər /		
2	emperor	/ ˈem.pər.ər/		
3		/ ˈbʊd.ə /	Đức phật	
4	knight	/ nɑɪt /		
5		/ˈdʒaɪ.ənt/	người khổng lồ	
6	witch	/wɪtʃ/		
7		/prɪns/	hoàng tử	
8		/ˈprɪn.ses/	công chúa	
9		/ wʊlf /	chó sói	
10	hare	/ heər /		
11		/ fɒks /	con cáo	
12	tortoise	/ ˈtɔː.təs /		
13		/ ˈlaɪ.ən /	sử tử	
14	ogre	/ ˈəʊ.gər /		

LIVEWORKSHEETS

15		/ˈiː.gəl/	chim đại bàng	

❁Positive adjectives (các tính từ tích cực)

- ..... / ˈtʃɪə.fəl / (adj): vui vẻ

- generous / ˈdʒen.ər.əs / (adj): .....

- kind / kaɪnd / (adj): .....

- ..... / breɪv / (adj): dũng cảm

❁Negative adjectives (các tính từ tiêu cực)

- ..... /ˈgrid·i / (adj): tham lam

- mean / miːn / (adj): .....

- ..... /ˈiː.vəl / (adj): điều ác, cái xấu

- cunning /ˈkʌn.ɪŋ/ (adj): .....

- ..... /ˈwɪk.ɪd / (adj): xấu xa

- fierce / fɪəs / (adj): .....

- ..... / ˈkruː.əl/ (adj): độc ác, tàn ác

LIVEWORKSHEETS